**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13b/BTP/HTQTCT/HT**

**Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện**

**1. Nội dung**

***\*.*** Phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trong nước tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

\*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Khai sinh trên địa bàn huyện: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND cấp huyện; số trường hợp được đăng ký khai sinh tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Khai tử trên địa bàn huyện: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện; số trường hợp được đăng ký khai tử tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Kết hôn: là số trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp huyện; số trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là “Kết hôn lần thứ hai trở lên”.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình của nam, nữ tính theo tất cả các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Đăng ký đúng hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; trong vòng 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử) (khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch)

- Đăng ký quá hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; sau 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử)

- Số trẻ em được sinh trong năm báo cáo (đối với đăng ký quá hạn): Là số trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo nhưng thuộc diện đăng ký khai sinh quá hạn theo quy định của pháp luật hộ tịch.

- Việc thống kê về đăng ký khai sinh theo các cột (8) và (9) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

- Thống kê về đăng ký khai tử theo các cột (12), (13) và (14) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê 2015 và theo tuyên bố chung của Bộ trưởng các nước Châu Á Thái Bình Dương về đăng ký và thống kê hộ tịch.

- Thống kê về đăng ký kết hôn tại các cột (19), (20) và (21) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

**2. Phương pháp tính và ghi biểu**

**Phần A.** Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện

Trong trường hợp có đăng ký lại thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này

***\* Mục I, II. Khai sinh, khai tử***

- Dòng I Cột A (Khai sinh: Chia theo quốc tịch của cha, mẹ) = Dòng 1 Cột A (Con có cha và mẹ là người nước ngoài) + Dòng 2 Cột A (Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam).

- Dòng II Cột A (Khai tử) = Dòng 1 Cột A (Người nước ngoài) + Dòng 5 Cột A (Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài).

- Cột 1 = Cột (2+3).

***\* Mục III. Kết hôn***

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc đăng ký kết hôn trong kỳ báo cáo.

 Cột 1 = Cột (2+3+4+5)

- Cột 6 = Cột (7+8+9+10+11+12)

- Cột 7,8,9,10,11,12: Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú tại quốc gia/vùng lãnh thổ nào thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: trong cặp đăng ký kết hôn, công dân nước ngoài mang quốc tịch Mỹ thì ghi vào cột 7. (trường hợp trong cặp đăng ký kết hôn cả 2 bên là công dân nước ngoài thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

- Cột 12: quốc gia/vùng lãnh thổ khác: không thuộc vào các quốc gia/vùng lãnh thổ đã liệt kê ở cột 7,8,9,10,11.

- Cột 13 = 14+15

Lưu ý từ cột 13 đến cột 15 như sau: Trong cặp đăng ký kết hôn có công dân Việt Nam cư trú trong nước, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột 14, nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột 15.

**Phần B. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện**

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1, cột 11, cột 18) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 10, cột 17, cột 22).

- Dòng “Tên xã…” cột A*:* Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)= Cột (6+7)

- Cột 11= Cột (12+13+14) = Cột (15+16)

- Cột 19: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Cột 20,21: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:

+ Cột 20: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

$$Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam =\frac{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam của tất cả các UBND cấp xã trên địa bàn huyện}{Số UBND cấp xã trên địa bàn huyện}$$

Ví dụ: Huyện A có 10 UBND cấp xã, trong đó số tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam trong 6 tháng đầu năm tại 10 UBND cấp xã được xác định lần lượt là: 28,9; 25,3; 27,5; 26,2; 29,1; 30,5; 25,6; 28,8; 29,4; 35,2; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tại huyện A trong 6 tháng đầu năm như sau:

$$Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam =\frac{28,9+25,3+27,5+26,2+29,1+30,5+25,6+28,8+29,4+35,2}{10}=\frac{286,5}{10}=28,65 tuổi làm tròn là 28,7 tuổi$$

+ Cột 21: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 20 (chỉ thay từ “nam” bằng từ “nữ”).

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

***Chú ý:***

Cột 1, cột 11, cột 18 “Tổng số” là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột “Đăng ký lại” (tại cột 10, cột 17, cột 22 là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột ”Tổng số”. Số liệu của cột ”Tổng số” + số liệu cột ”đăng ký lại” = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Phần A: Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện.

Phần B: Được tổng hợp từ biểu 13a/BTP/HTQTCT/HT